

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/201/DS - ST
Ngày : 14/5/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Ngọc Lễ

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hà Bắc

Bà Phùng Thị Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mừng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuất – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 ngày 10 và ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXXST - DS ngày 24/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Văn P, sinh năm 1958

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1960

Đều có địa chỉ: xóm 12, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

Người làm chứng:

Ông Đặng Thế Y – Nguyên thủ quỹ UBND xã H, huyện Giao Thủy nhiệm kỳ 2010 – 2015

Ông Hoàng Minh H – Nguyên kế toán UBND xã H, huyện Giao Thủy nhiệm kỳ 2010 – 2015

Ông Trần Văn Ph

Ông Phạm Văn Nh

Ông Nguyễn Văn Nh (Nguyễn Bá Nh)

Đều có địa chỉ: xóm 12, xã H, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

Ông Vũ Đức Th

Địa chỉ: xóm 11, xã Hồng Th, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

Tại phiên tòa: Có mặt ông P, ông Th;

Những người làm chứng đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 /4/2018, bản tự khai ngày 14/3/2019, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Văn P trình bày: Năm 2015 UBND xã H cho dân đấu đất bãi ven sông Hồng thuộc địa phận xã Hồng Thuận để phát triển kinh tế gồm có 3 lô. Ông và ông Nguyễn Văn Th cùng sáu người khác là ông Phạm Văn Nh, ông Nguyễn Văn Nh, ông Phạm Văn Ph, ông Vũ Đức Th, ông Trần Văn P, ông Phạm Văn K làm đơn đấu lô 3 khu vực cống Cồn Tư gần mố đò. Sau khi thống nhất trong tổ thì các ông Phạm Văn Nh, ông Nguyễn Văn Nh, ông Phạm Văn Ph, ông Vũ Đức Th, ông Trần Văn P và ông Phạm Văn K rút đề cho ông và ông Th đấu. Ông và ông Th đã thỏa thuận với 6 người đã rút, bồi dưỡng cho mỗi người 5.000.000đ. Trước khi cho đấu bãi UBND xã yêu cầu mỗi nhóm cử ra một người làm trưởng bãi, lô 3 ông và ông Th thống nhất đề ông Th là người đứng lên để đấu thầu, tổng số tiền đấu lô 3 là 197.00.000.000đ đấu, diện tích lô số 3 là 13 mẫu 5 sào, ông và ông Th đã cùng vào UBND xã để nộp tiền cụ thể các lần nộp tiền như sau:

Lần thứ nhất nộp ngày 16/02/2015 ông và ông Th cùng vào nộp tổng số tiền nộp là 100.000.000đ (trước khi đấu ông và ông Th đã đặt cọc mỗi người 30.00.000đ, sau khi 6 người nhượng lại thì ông và ông Th đã thống nhất rút ra 30.000.000đ để bồi dưỡng cho mỗi người 5.000.000đ, nên ông và ông Th còn chung 30.000.000đ đã đặt cọc nên chỉ còn phải nộp 70.000.000đ ông và ông Th mỗi người phải nộp 35.000.000đ, sau khi cán bộ thu tiền của xã là ông Yên, ông Hòa đếm tiền của ông Th xong thì đến lượt đếm tiền của ông để nộp vào ngân sách xã nhưng chỉ được một người đứng tên đấu bãi là ông Th được ký vào hóa đơn thu tiền của xã).

Lần thứ 2 vào ngày 28/02/2015 nộp số tiền là 65.000.000đ, mỗi người phải nộp là 32.500.000đ, ông và ông Th cùng vào UBND xã nộp tiền, sau khi cán bộ xã thu tiền là ông Y, ông H đếm tiền đủ của từng người xong, cũng chỉ mình ông Th được ký tên trên hóa đơn thu tiền của xã.

Lần 3 đến cuối năm 2015 khi kiện toàn lại cán bộ UBND xã, ông Ph làm chủ tịch UBND xã có bảo ông nộp nốt số tiền còn lại, ông có trao đổi với ông Th nhưng ông Th nói bận không đi được, ông Th có mang tiền sang cho ông 16.000.000đ để cho ông đi nộp đến ngày 29/01/2016 ông có mang tiền vào nộp hóa đơn ghi tên ông Th còn người nộp tiền là ông và do ông ký. Sau khi UBND xã cho đấu bãi ông và ông Th làm chung được một năm đầu sau đó ông Th bảo mỗi người làm một năm. Ông và ông Th thống nhất với nhau cứ đến ngày 10 tháng 10 hàng năm là bàn giao bãi cho nhau. Năm 2016 ông làm, đến năm 2017 ông Th làm, đến ngày 10/10/2018 là đến lượt ông làm nhưng từ đó đến nay ông Th không giao lại cho ông làm. Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy buộc ông Th phải bàn giao lại diện tích đất bãi để ông khai thác sử dụng.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2019, tại các văn bản khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Văn Th trình bày: Giữa ông và ông Vũ Văn P không có mối quan hệ họ hàng gì chỉ là mối quan hệ xóm làng. Năm 2015 UBND

xã H tổ chức cho dân đấu diện tích hai lúa thời gian là 5 năm. Trong quá trình đấu hội đồng cho đấu yêu cầu mỗi lô phải cử 1 ông tổ trưởng đứng lên để đấu thì lô 3 có 8 đầu đơn cùng đấu (trong đó có ông P) và nhất trí cho ông làm tổ trưởng, do diện tích ít nên các ông đã nhượng lại cho ông đấu toàn bộ, Khi ông đấu xong thì ông P có đến bảo ông cho ông P làm cùng với nhưng hiện nay ông còn thiếu 30.000.000đ của tập thể nên tập thể chưa giao cho ông diện tích bãi để làm, ông có đồng ý để ông P vào UBND xã nộp nốt số tiền còn thiếu và cho ông P làm và chia số tiền đấu là 40.000.000đ/1 năm, ông P phải trả cho ông 80.000.000đ ông cho ông P làm 2 năm nhưng ông P chỉ nộp cho UBND xã 30.000.000đ, không đưa cho ông một đồng nào trong hai năm ông P làm trên diện tích bãi ông đã đấu thầu được, nay ông P yêu cầu ông phải bàn giao lại diện tích đất bãi để cho ông P tiếp tục sử dụng ông hoàn toàn không nhất trí vì toàn bộ diện tích là do ông đứng lên đấu và ông nộp tiền cho UBND xã H. Nay ông chỉ hỗ trợ cho ông P 60.000.000đ.

Tại bản tự khai của ông Trần Văn Ph, ông Phạm Văn Nh, ông Vũ Đức Th, ông Nguyễn Văn Nh đều trình bày: Năm 2015 UBND xã H có tổ chức cho đấu vùng bãi cồn tư, nên các ông cũng làm đơn xin đấu nhưng xét thấy không phù hợp nữa nên có sự bàn bạc trong nhóm đấu và đã nhượng lại cho ông P và ông Th. Ông P và ông Th có bồi dưỡng cho các ông mỗi người là 5.000.000đ. Sau khi UBND xã cho đấu bãi thì thấy ông P và ông Th vẫn làm chung được hai hay ba năm còn về sau thì không được rõ.

Tại biên bản làm việc ngày 02/4/2019 với ông Đặng Thế Y – Nguyên thủ quỹ UBND xã H nhiệm kỳ 2010 – 2015 và ông Hoàng Minh H – Nguyên kế toán UBND xã H nhiệm kỳ 2010 – 2015 trình bày: Năm 2015 UBND xã H cho dân đấu thầu đất bãi bồi ven sông Hồng khu vực cống Cồn Tư, tại bãi lô số 3 lúc đầu có 8 người đăng ký đấu gồm: ông Th, ông Nh, ông Nh, ông Ph, ông Th, ông Ph, ông K, và ông P. Sau đó 6 ông là: ông Ph, ông Nh, ông Nh, ông Ph, ông Th, ông K xin rút chỉ còn lại ông Th và ông P đấu, nhưng khi đấu UBND xã yêu cầu chỉ 1 người đứng tên làm tổ trưởng ký hợp đồng đấu bãi, nên ông Th đã đứng tên ký hợp đồng với UBND xã để đấu lô số 3. Khi nộp tiền đấu bãi lô số 3 thì cả ông Th và ông P đều có mặt tại UBND xã để nộp tiền vào các ngày 16/02/2015 và 28/02/2015 cả 2 ông cùng góp tiền để nộp, số tiền của từng người góp là bao nhiêu thì các ông không nhớ rõ, các ông chỉ nhận đủ số tiền phải nộp vào ngân sách theo quy định. Vì ông Th là người ký hợp đồng nên ông Th ký vào biên lai thu tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự có ý kiến như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Th về việc hỗ trợ ông P số tiền là 60.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Xác định đây là vụ án “ Tranh chấp hợp đồng hợp tác” thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Qua lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thu thập được, đã thể hiện: Năm 2015 UBND xã H có chủ trương cho dân đấu bãi ven sông Hồng để làm kinh tế (trồng lúa và khai thác nuôi trồng thủy hải sản). Tham dự đấu giá đất bãi gồm 28 hộ . Hội đồng đấu bãi chia làm 3 vùng đấu, và mỗi vùng cử ra 1 đại biểu thay mặt cho các hộ tiến hành ký kết hợp đồng và có trách nhiệm nộp tiền theo quy định vào ngân sách xã. Vùng bãi số 3(bãi Mố đò) có 8 người đăng ký gồm: ông Nguyễn Văn Th, ông Phạm Văn Nh, ông Nguyễn Văn Nh, ông Phạm Văn Ph, ông Vũ Văn Th, ông Trần Văn Ph, ông Phạm Văn K, và ông Vũ Văn P; do ông Th làm tổ trưởng. Sau khi thống nhất bàn bạc trong tổ thì ông Nh, ông Nh, ông Ph, ông Th, ông Ph và ông K xin rút chỉ còn lại ông Th và ông P đấu, sau khi rút mỗi ông đã được ông Th và ông P bồi dưỡng cho 5.000.000đ.

Theo quy định của Hội đồng đấu bãi khi ký hợp đồng đấu bãi chỉ được một người đại diện làm tổ trưởng ký hợp đồng thì ông Th đã làm tổ trưởng ký hợp đồng với UBND xã. Cụ thể tại Hợp đồng số 02/HĐ-BTC ngày 01/7/2015: Tổng diện tích đất thuê là 49.716 m²; mục đích sử dụng trồng lúa và khai thác nguồn lợi thủy sản; thời hạn thực hiện hợp đồng bắt đầu từ ngày 01/7/2015, kết thúc ngày 01/7/2020; số tiền phải nộp 196.999.000đ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, giữa ông P và ông Th đã xảy ra tranh chấp, ông P khởi kiện ông Th yêu cầu ông Th giao lại quyền sử dụng đất bãi đã đấu cho ông P khai thác như thỏa thuận giữa 2 ông với nhau.

Xét nội dung khởi kiện và lời trình bày của các đương sự, của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Thứ nhất: Tại “Biên bản làm việc cho đấu bãi ven sông Hồng” ngày 14/02/2015 của Hội đồng đấu đất bãi xã H (BL số 11) thể hiện diện tích đất bãi cho đấu được chia thành 3 vùng, mỗi vùng cử ra một đại biểu thay mặt cho các hộ tham gia đấu thầu tiến hành ký kết hợp đồng và có trách nhiệm nộp tiền vào ngân sách. Vùng 1 do ông Nguyễn Văn M, xóm 13 chịu trách nhiệm ký hợp đồng; vùng 2 do ông Cao Xuân T, xóm 18 chịu trách nhiệm ký hợp đồng; vùng 3 do ông Nguyễn Văn Th, xóm 12 chịu trách nhiệm ký hợp đồng. Biên bản này có chữ ký xác nhận của đại diện UBND xã H và các ông M, ông T, ông Th cùng ký.

Thứ 2: Những người cùng đấu bãi số 3 với ông Th là ông Nh, ông Nh, ông Th, ông Ph, đều khẳng định sau khi được ông Th và ông P bồi dưỡng cho mỗi người 5.000.000đ để các ông xin rút lên bãi số 3 chỉ còn ông Th và ông P đấu.

Thứ 3: Ông Đặng Thế Y, Hoàng Minh H là những người thực hiện nhiệm vụ thu tiền nộp vào ngân sách xã đều xác nhận cả ông Th và ông P cùng đến UBND

xã cùng góp tiền để nộp tiền vào các ngày 16/02/2015 và 28/02/2015 nhưng do quy định thì chỉ có tổ trưởng là ông Th mới được ký vào biên lai tiền.

Thứ 4: Theo lời trình bày của ông Th, khi đấu đất bãi, do diện tích ít nên các thành viên trong tổ nhượng lại cho ông đấu. Khi ông đấu xong thì ông P đặt vấn đề với ông để được làm chung, ông đã nhất trí vì ông chưa đủ tiền nộp nên ông đã nói với ông P nộp nốt số tiền 30.000.000đ còn thiếu cho UBND xã thì ông sẽ cho ông Th làm 2 năm và ông P phải trả ông 80.000.000đ (giá trị đấu 40.000.000đ/1 năm). Nhưng ông P mới chỉ nộp được 30.000.000đ cho UBND xã chưa đưa cho ông đồng nào trong khi ông P đã sử dụng đất bãi đã hơn một năm. Thế nhưng khi ông P có đơn đến UBND xã H đề nghị giải quyết tranh chấp; Tại Biên bản hòa giải ngày 20/10/2018 của UBND xã H ông Th lại có ý kiến hỗ trợ ông P 50.000.000đ và tại phiên tòa ông Th có ý kiến hỗ trợ ông P 60.000.000đ nhưng ông P không nhất trí.

Thứ 5: Tại phiên tòa ông Th cũng đã thừa nhận trước khi đấu bãi cả ông và ông P mỗi người đã nộp số tiền đặt cọc là 30.000.000đ. Nên việc ông P khai: Giữa ông và ông Th bàn bạc rút số tiền 30.000.000đ đã đặt cọc để bồi dưỡng cho 6 người xin rút đất bãi là có cơ sở, phù hợp với lời khai của người làm chứng.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy việc ông P khởi kiện ông Th là có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy ông Th là tổ trưởng đại diện ký kết hợp đồng số 02/HĐ-BTC ngày 01/7/2015 với UBND xã Hồng Thuận, nay tiếp tục giao cho ông Th được quyền khai thác sử dụng bãi, thực hiện hợp đồng cho đến khi hợp đồng kết thúc là phù hợp. Ông Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông P khoản tiền ông P đã nộp đấu đất bãi tương ứng thời hạn chưa được khai thác sử dụng đất bãi theo như thỏa thuận giữa hai ông với nhau với giá bình quân 40.000.000đ/1 năm. Ông P đã khai thác sử dụng 1 năm 3 tháng; còn 1 năm 3 tháng chưa được khai thác sử dụng trị giá 50.000.000đ (40.000.000đ/1 năm x 1 năm 3 tháng = 50.000.000đ). Tại phiên tòa ông Th đã tự nguyện hỗ trợ ông P 60.000.000đ (nhiều hơn số tiền nghĩa vụ ông Th phải thanh toán cho ông P) nay cần được ghi nhận.

[3]. Về án phí sơ thẩm:

Ông Th phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4]. Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147; 273 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Xử: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Th hỗ trợ ông Vũ Văn P số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn Th được quyền tiếp tục sử dụng khai thác đối với diện tích đất bãi, theo hợp đồng đã ký số 02/HĐ-BTC ngày 01/7/2015 giữa ông Nguyễn Văn Th với UBND xã H, cho đến khi hợp đồng kết thúc.

2.Ấn phí: Ông Nguyễn Văn Th phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Hoàn lại ông Vũ Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000319 ngày 19/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giao Thủy.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Vũ Văn P và Ông Nguyễn Văn Th có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện + Tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Ông Ngọc Lễ

